

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *nh*



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.

NGUYỄN NHẬT HUY



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số:97/21/ABS-CVD.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Tỉ lệ % 2021/2020
Lợi nhuận trước thuế	4.545.165.091	3.931.496.135	115,61
Lợi nhuận sau thuế	3.735.116.145	3.145.376.781	118,75
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.140.717.704	103.789.895.829	147,55

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận quý 3 năm 2021 tăng so với quý 3 năm 2020 do do giá phân bón, xăng dầu tăng cao dẫn đến doanh thu cũng tăng theo nhờ việc bảo đảm nguồn cung cho khách hàng; duy trì mảng xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón



sang thị trường Campuchia. Đồng thời công ty tiến hành chuyển nhượng cổ phần đầu tư trước đó đã đem lại thêm doanh thu và lợi nhuận cho công ty trong quý 3/2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NHẬT HUY





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN**

Tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,411,673,325,984	864,484,779,287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,284,759,898	2,555,336,789
1. Tiền	111	6,284,759,898	2,555,336,789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	406,350,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	406,350,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	993,816,478,813	855,987,302,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	963,070,555,516	826,811,965,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19,805,079,660	18,579,175,360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	19,234,923,775	18,989,181,452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,353,915,360)	(8,416,013,760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	59,835,222	22,994,292
IV. Hàng tồn kho	140	4,651,354,877	5,245,755,627
1. Hàng tồn kho	141	5,097,488,277	5,691,889,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(446,133,400)	(446,133,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	570,732,396	696,384,266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	250,897,946	376,549,815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,450	319,834,451
B - Tài sản dài hạn	200	305,714,239,563	305,610,994,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	13,214,870,764	15,264,673,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,389,865,242	6,219,232,817
- Nguyên giá	222	11,935,099,581	14,312,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,545,234,339)	(8,093,417,982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,825,005,522	9,045,440,687
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,986,040,642)	(2,765,605,477)
III. Bất động sản đầu tư	230	2,337,000,000	
- Nguyên giá	231	2,337,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	762,368,799	946,320,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	762,368,799	946,320,994
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,717,387,565,547	1,170,095,773,785
C - Nợ phải trả	300	804,149,589,834	734,809,510,387
I. Nợ ngắn hạn	310	803,757,089,834	734,517,010,387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	375,664,695,167	358,201,385,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13,139,625,000	96,778,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,482,449,350	14,692,751,703
4. Phải trả người lao động	314	314,485,236	813,774,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,366,460,236	361,373,351
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,341,932,786	1,086,357,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	398,566,945,000	357,613,530,750



12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,880,497,059	1,651,058,876
II. Nợ dài hạn	330	392,500,000	292,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	392,500,000	292,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	913,237,975,713	435,286,263,398
I. Vốn chủ sở hữu	410	913,237,975,713	435,286,263,398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	374,398,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	374,398,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	70,618,332,537	60,828,017,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	58,432,533,849	12,918,349,748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12,185,798,688	47,909,667,474
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,717,387,565,547	1,170,095,773,785

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nhật Huy

340
CÔ
CỔ
KH VŨ
BÌNH
TH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3 2021	Quý 3 2020	9 tháng 2021	9 tháng 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	153,140,717,704	103,789,895,829	714,251,592,060	358,848,036,644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				32,642,447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	153,140,717,704	103,789,895,829	714,251,592,060	358,815,394,197
4. Giá vốn hàng bán	11	147,151,854,618	95,321,047,855	673,273,443,173	329,119,174,934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	5,988,863,086	8,468,847,974	40,978,148,887	29,696,219,263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,732,109,750	16,223,217	9,750,985,466	339,070,761
7. Chi phí tài chính	22	8,309,094,116	1,857,002,093	24,256,554,097	5,644,691,656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,325,252,538	1,247,062,213	4,899,264,987	6,075,326,439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,841,469,071	2,679,003,976	6,517,499,266	7,325,658,523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,245,157,111	2,702,002,909	15,055,816,003	10,989,613,406
11. Thu nhập khác	31	1,548,429,098	1,229,536,702	1,654,842,254	2,536,860,794
12. Chi phí khác	32	1,248,420,278	43,476	1,478,409,897	3,229,819
13. Lợi nhuận khác	40	300,008,820	1,229,493,226	176,432,357	2,533,630,975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,545,165,931	3,931,496,135	15,232,248,360	13,523,244,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	810,049,786	786,119,354	3,046,449,672	2,704,468,876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,735,116,145	3,145,376,781	12,185,798,688	10,818,775,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Nguyễn Nhật Huy

382
IG
PH
ÔNG
THU
F. T. I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81,709,679,070	158,916,738,433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-75,259,168,584	-174,976,334,073
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,860,033,279	-1,542,430,995
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-5,942,633,880	-1,857,002,093
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-3,465,100,000	-1,800,000,000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	7,365,273,747	34,291,366,696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4,228,188,387	-6,508,484,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-1,680,171,313	6,523,853,704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-65,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3,000,000	1,130,333,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	644,417	583,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,644,417	1,065,917,017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	63,312,108,000	82,550,013,923
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-58,764,622,500	-91,356,056,173
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-723,805,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,547,485,500	-9,529,847,250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,870,958,604	-1,940,076,529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,413,801,294	2,644,365,903
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,284,759,898	704,289,374

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy



Nguyễn Nhật Huy

78-
Y
V
CHIẾP
N
MM TH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
 - Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
 - Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
 - Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
 - Bán buôn lương thực, thực phẩm
 - Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
 - Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 1.800.000 cổ phiếu VCD Riverbank theo Nghị quyết HĐQT số 024/21/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 9 năm 2021. Số cổ phiếu VCD Riverbank còn lại sau khi chuyển nhượng là 8.700.000 Cp.

- Doanh thu quý 3 năm 2021 tăng 49,35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

001
DN
SF
VN
NH
TH

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Cấu trúc Công ty▪ **Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng**

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An,	3400382278	Bán lẻ xăng dầu,

322
3 T
HÀ
H N
HU
T.9

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

	Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.		nhớt các loại
10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Km29	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải	Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.



4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài

038
INC
PI
NOM
NHT
VIET

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

27
T
AN
ING
U
T.BY

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

	ĐVT: VND	
	Ngày 30/9/2021	Ngày 01/01/2021
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	79.000.916	58.299.424
- Tiền gửi ngân hàng (*)	6.194.070.430	2.486.716.203
- Tiền đang chuyển	11.688.552	10.321.162
Cộng	6.284.759.898	2.555.336.789
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	406.350.000.000	-

Là khoản đầu tư vào 38.700.000 cổ phần, chiếm 86% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza (*)	469.823.900.000	300.317.900.000
- Công ty Cổ phần ĐT Phát triển Đô Thị SMART Eco City	222.479.300.000	214.590.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	97.078.196.360	87.874.196.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	20.999.403.800	71.020.149.500
- Mai Thanh Tuyên	17.864.070.000	-
- Đinh Thị Sen (*)	16.125.918.400	21.643.591.000
- Kiều Thị Ngọc Trâm	11.708.393.300	11.708.393.300
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	7.755.906.000	31.867.526.000
- Nguyễn Việt Thắng (*)	9.675.328.000	22.157.655.400
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	
- Phạm Tuấn Phương Nam	25.620.000.000	
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd (*)	4.337.424.923	8.236.131.916
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	2.807.000.000	2.807.000.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	167.670.000
- Các đối tượng khác	7.670.266.893	7.157.477.285
Cộng	963.070.555.516	826.811.965.261

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTĐ ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24.1).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.491.565.991	14.903.873.491
- Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty Cổ phần Trung Đông	49.600.000	-
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	27.500.000	-
- Công ty TNHH May Kim Vàng	18.975.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất dầu khí Đông Nam Bộ	12.045.000	12.045.000
- CN Công ty TNHH 1 TV VTNN Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt		55.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội		44.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	635.000.000	
- Các đối tượng khác	15.443.669	9.306.869
Cộng	19.805.079.660	18.579.175.360

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

5. Phải thu ngắn hạn khác

▪ Tạm ứng	256.087.590	91.458.659
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	41.996.000	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	18.026.590	3.700.590
+ Phạm Văn Hùng	10.000.000	30.858.069
+ Phạm Mạnh Hùng	20.000.000	20.000.000
+ Đoàn Đình Chiến	78.485.000	-
+ Nguyễn Minh Hải	5.000.000	12.200.000
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang		13.000.000
+ Nguyễn Văn Thủy	63.000.000	-
+ Các đối tượng khác	19.580.000	11.700.000
▪ Ký quỹ, ký cược	387.215.018	361.965.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	140.400.000	133.900.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
+ Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống	18.750.000	-
▪ Phải thu khác	18.591.621.167	18.535.757.775
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	16.063.474.455	15.960.015.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Nguyễn Văn Thu	62.101.691	62.101.691
+ Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu	214.171.873	205.519.709
+ Các đối tượng khác	209.234.050	265.481.322
Cộng	19.234.923.775	18.989.181.452

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

- (*) Khoản phải thu là Bên liên quan; Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thanh toán	6.019.187.378	5.915.728.878
Cộng	16.063.474.455	15.960.015.955

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/9/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Các đối tượng khác	1.277.579.380	(1.277.579.380)	1.339.677.780	(1.339.677.780)
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	8.353.915.360	(8.353.915.360)	8.416.013.760	(8.416.013.760)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập hàng hóa chưa xác định được nguyên nhân

	Ngày 30/9/2021	Ngày 01/01/2021
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	18.248.316	6.716.127
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	4.128.437
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	6.413.166
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	5.736.562
Cộng	59.835.222	22.994.292

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.953.516	-	3.222.942	-
- Công cụ, dụng cụ	576.019.699	-	457.265.874	-
- Hàng hoá	3.656.344.262	(446.133.400)	4.600.070.211	(446.133.400)
- Hàng đang đi trên đường	861.170.800	-	631.330.000	-
Cộng	5.097.491.277	(446.133.400)	5.691.889.027	(446.133.400)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2021	376.549.815
- Tăng trong kỳ	355.234.338
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(480.886.207)
- Ngày 30/9/2021	250.897.946

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2021	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	9.955.768.567
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(9.807.886.572)
- Các khoản điều chỉnh khác	(147.881.996)
- Ngày 30/9/2021	<u>319.834.450</u>

11. Phải thu dài hạn khác **221.400.000.000** **221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chi tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2021	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Thanh lý, nhượng bán			2.377.551.218	2.377.551.218
- Ngày 30/9/2021	7.838.300.394	956.730.256	3.140.068.931	11.935.099.581
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2021	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
- Khấu hao trong kỳ	255.159.955	54.327.548	271.625.693	581.113.196
- Thanh lý, nhượng bán			1.129.296.839	1.129.296.839
- Ngày 30/9/2021	4.084.459.858	748.711.456	2.712.063.025	7.545.234.339
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2021	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
- Ngày 30/9/2021	3.753.840.536	208.018.800	428.005.906	4.389.865.242
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2021	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Ngày 30/9/2021	1.509.030.071	383.866.619	1.631.771.048	3.524.667.738

38
NG
PT
NÔNG
HT

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

13. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2021		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/9/2021		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2021		2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477
- Khấu hao trong kỳ		220.435.165	-	220.435.165
- Ngày 30/9/2021		2.866.040.642	120.000.000	2.986.040.672
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2021		9.045.440.687	-	9.045.440.687
- Ngày 30/9/2021		8.825.005.492	-	8.825.005.492

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.24.1).

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số V.24.3).

14. Bất động sản đầu tư **2.337.000.000** -

Bất động sản đầu tư là “shophouse” đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

278
TY
AN
NGH
JAN
01/21

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

16.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	-
-----	---------------------------------------	-----------------------	---

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

-	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
-	Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
-	Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

-	Ngày 01/01/2021	946.320.994
-	Tăng trong kỳ	383.197.750
-	Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(567.149.945)
-	Ngày 30/9/2021	762.368.799

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

18. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	190.969.903.000	175.546.400.000
- Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	58.549.840.000	58.549.840.000
- Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.460.050.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	2.700.000.000	5.234.305.500
- Công ty TNHH TMDV Phân Bón Tuần Vũ	1.369.547.500	-
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	2.157.859.667	1.798.922.520
- Công ty TNHH TM Bày Thạnh	483.860.000	316.920.219
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	100.000.000	31.387.735.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	78.871.835.000	2.235.000
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang		44.225.000.000
- Các đối tượng khác	-	679.976.442
Cộng	375.664.695.167	358.201.385.381

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	11.000.000.000	-
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)	296.655.000	-
- Trần Thanh Minh (ĐL Mười Minh)	217.000.000	-
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo)	590.120.000	-
- Nguyễn Văn Hải Vương (ĐL Sự Thủy)	51.000.000	-
- Trần Thị Trúc (ĐL Trúc)	162.000.000	-
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	132.100.000	-
- Võ Thị Nhị (ĐL Nhị)	56.600.000	-
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)	102.000.000	-
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	120.750.000	-
- Nguyễn Thị Thiện	51.000.000	-
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu Tiến	80.400.000	-
- Công ty TNHH Đặng Việt Phụng	279.500.000	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Đức Tín	500.000	500.000
- Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện	-	83.600.000
- CN HTX Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận	-	11.198.900
- Các đối tượng khác	-	1.480.000
Cộng	13.139.625.000	96.778.900

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/9/2021
- Thuế Giá trị gia tăng	2.190.371.732	1.506.822.779	(2.190.371.731)	1.506.822.779
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.172.161.437	3.046.449.672	(8.545.046.035)	6.673.565.074
- Thuế Thu nhập cá nhân	330.218.534	182.335.662	(210.492.699)	302.061.497
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	17.105.895	(17.105.895)	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	14.692.751.703	4.767.714.008	(10.978.016.360)	8.482.449.350

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- *Giống cây trồng, phân bón* : *Không chịu thuế*
- *Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại* : *Không phải kê khai, tính nộp thuế*
- *Nước* : *5%*
- *Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng* : *10%*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

278
 TY
 IN
 NGH
 JÂN
 01/21

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

21. Phải trả người lao động	314.485.236	813.774.020
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.366.460.236	361.373.351
--------------------------------------	----------------------	--------------------

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí lãi vay phải trả.

23. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.057.517	27.057.517
- Kinh phí công đoàn	16.121.130	26.175.360
- Bảo hiểm xã hội	101.968.054	33.566.886
- Bảo hiểm y tế	16.544.251	23.953.354
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.731.252	12.780.386
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.156.984.582	948.297.903
Cộng	1.341.932.786	1.086.357.406



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2021	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/9/2021
24.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	50.667.100.750	115.722.888.000	(128.545.723.750)	37.844.265.000
24.2 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín-CN Bình Thuận	34.990.000.000	23.544.173.000	(43.064.173.000)	15.470.000.000
24.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	11.854.430.000	32.437.940.000	(32.344.690.000)	11.947.680.000
24.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	249.952.000.000	327.155.000.000	(249.952.000.000)	327.155.000.000
24.5 Vay ngắn hạn cá nhân:				-
+ Trần Thị Hương (*)	6.000.000.000	4.500.000.000	(8.500.000.000)	2.000.000.000
+ Trần Duy Toàn	4.150.000.000	-	-	4.150.000.000
Cộng	357.613.530.750	503.360.001.000	(462.406.586.750)	398.566.945.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

24.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 2720/2020/3127435/HĐTĐ ngày 30/10/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 56.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 30/10/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) cụ thể:
 - * QSĐĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSĐĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSĐĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSĐĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSĐĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSĐĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSĐĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSĐĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSĐĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
 - + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

24.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

24.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
 - + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
 - + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

24.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020 và phụ lục hợp đồng số PL01-361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 06/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 23/11/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
: mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

24.5 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,0%/tháng.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Ngày 01/01/2021	1.651.058.876
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	2.395.483.373
- Chi khen thưởng trong kỳ	(166.045.190)
- Ngày 30/9/2021	<u>3.880.497.059</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

+	Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc thuê kho	292.500.000	292.500.000
+	Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì	100.000.000	-
	Cộng	392.500.000	292.500.000

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2020
I.	Vốn chủ sở hữu	403.427.654.800	161.978.711.995	(14.399.972.500)	399.846.430.305
27.1	Vốn góp của chủ sở hữu	288.000.000.000	86.398.730.000	-	374.398.730.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	115.368.138.624	75.579.954.495	(14.400.000.000)	25.388.184.129
II.	Nguồn kinh phí	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	403.427.654.800	161.978.711.995	(14.399.972.500)	399.846.430.305

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2021
I.	Vốn chủ sở hữu	435.286.263.398	480.347.195.688	(2.395.483.373)	913.237.975.713
27.1	Vốn góp của chủ sở hữu	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
27.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	12.185.798.688	(2.395.483.373)	70.618.332.537
II.	Nguồn kinh phí	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	435.286.263.398	480.347.195.688	(2.395.483.373)	913.237.975.713

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

27.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty đã thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 với kết quả như sau:
 - + Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.
 - + Số cổ phiếu đã phát hành thành công: 42.560.127 cổ phiếu.
 - + Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.
 - + Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20/10/2020, số tiền thu được từ việc tăng vốn đã được sử dụng bổ sung vốn lưu động và đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần VCD Riverbank. Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và đã sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp và đầu tư cổ phiếu theo mục đích của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2021	374.398.730.000	37.439.873
Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ phát hành cổ phiếu trong kỳ	425.601.270.000	42.560.127
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/9/2021	800.000.000.000	80.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/9/2021 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	1.700.000	2,13%
- Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	1.097.500	1,37%
- Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.615.687	2,02%
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.700.100	3,38%
- Định Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2,50%
- Trần Văn Dương	3.562.877	4,45%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	7.165.900	8,96%
- Phạm Thu Hiền	1.643.610	2,05%
- Trần Văn Đường	1.592.500	1,99%
- Trần Đức Trung	453.600	0,57%
- Châu Nhuận Phát	687.500	0,86%
- Nguyễn Thị Thủy	1.575.000	1,97%
- Các cổ đông khác	16.745.726	20,93%
Cộng	80.000.000	100,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

27.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

27.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- Lợi nhuận CPP kỳ trước	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(2.395.483.373)
+ Trích quỹ khen thưởng	(2.395.483.373)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển sang kỳ này	58.432.533.849
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	12.185.798.688
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau	<u>70.618.332.537</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021

	ĐVT: Đồng	
	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	601.484.978.745	219.499.793.027
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	-	54.992.555.141
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	92.042.991.042	82.893.188.476
- Doanh thu cho thuê kho	1.950.000.000	1.462.500.000
- Doanh thu kinh doanh BĐS	17.639.022.273	-
- Doanh thu bán bắp giống, lúa giống	1.134.600.000	-
Cộng	<u>714.251.592.060</u>	<u>358.848.036.644</u>

3400
CÔNG
CỔ
DỊCH VỤ
BÌNH
THUẬN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

29. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	32.642.447
---	---	-------------------

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.

30. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	575.628.478.772	205.140.015.963
- Giá vốn bán thực phẩm đông lạnh	-	44.993.073.018
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	87.053.991.390	78.611.085.953
- Giá vốn cho thuê kho	2.450.000.000	375.000.000
- Giá vốn kinh doanh BĐS	7.011.000.000	-
- Giá vốn bắp giống	1.129.973.011	-
Cộng	673.273.443.173	329.119.174.934

31. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.520.133	291.087.686
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	29.343.075
- Lãi chuyển nhượng 1.800.000 CP VCD	9.720.000.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.465.333	18.640.000
Cộng	9.750.985.466	339.070.761

32. Chi phí tài chính	24.256.554.097	5.644.691.656
------------------------------	-----------------------	----------------------

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

33. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	2.645.389.975	2.148.231.495
- Chi phí vật liệu, bao bì	120.245.883	128.722.650
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.718.522	189.778.926
- Chi phí khấu hao TSCĐ	496.784.926	507.385.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.838.755	361.046.315
- Chi phí bằng tiền khác	1.271.286.926	2.740.161.371

322
G T
HÀ
NGI
THU
T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

	Cộng	4.899.264.987	6.075.326.439
34. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		3.543.564.837	2.718.636.229
- Chi phí vật liệu quản lý		211.676.046	302.764.104
- Chi phí đồ dùng văn phòng		269.430.293	264.503.703
- Chi phí khấu hao TSCĐ		304.763.435	326.565.342
- Thuế, phí và lệ phí		32.105.898	27.527.459
- Chi phí dự phòng		(62.098.400)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		455.502.373	939.127.510
- Chi phí bằng tiền khác		1.762.554.787	2.746.534.176
Cộng		6.517.499.266	7.325.658.523
35. Thu nhập khác		1.654.842.254	2.536.860.794
Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong kỳ.			
36. Chi phí khác			
- Các khoản tiền phạt		230.150.572	
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		1.248.254.379	
- Chi phí khác		4.946	3.229.819
Cộng		1.478.409.897	3.229.819
37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.232.248.360	13.523.244.381
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		494.917.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế		14.737.331.360	13.523.244.381
- Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất		3.046.449.672	2.704.468.876
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.046.449.672	2.704.468.876

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.185.798.688	10.818.775.505
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.185.798.688	10.818.775.505
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	157	376

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

2. Báo cáo theo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2021						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	431.970.000.000	908.217.139.197	6.932.368.199	3.805.474.500	4.739.634.388	56.008.709.700	1.411.673.325.984
Tài sản dài hạn	291.737.000.000	4.870.283.555	6.376.045.786		2.730.910.222		305.714.239.563
Tổng tài sản	723.707.000.000	913.087.422.752	13.308.413.985	3.805.474.500	7.470.544.610	56.008.709.700	1.717.387.565.547
Nợ phải trả	67.448.000.000	678.863.572.557	9.491.104.463		5.591.785.814	42.755.127.000	804.149.589.834
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	-	798.904.573.248	3.121.811.654	3.805.474.500	3.143.280.185	55.509.639.700	864.484.779.287
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689	-	4.267.642.497	-	305.610.994.498
Tổng tài sản	289.400.000.000	804.105.216.560	9.864.520.343	3.805.474.500	7.410.922.682	55.509.639.700	1.170.095.773.785
Nợ phải trả	31.933.263.833	661.583.792.359	8.009.623.872	-	1.995.094.623	31.287.735.700	734.809.510.387

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.251.592.060	1.950.000.000	602.619.578.745	92.042.991.042		17.639.022.273
2. Giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	714.251.592.060	1.950.000.000	602.619.578.745	92.042.991.042		17.639.022.273
4. Giá vốn hàng bán	673.273.443.173	2.450.000.000	576.758.451.783	87.053.991.390		7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.978.148.887	(500.000.000)	25.861.126.962	4.988.999.652		10.628.022.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	9.750.985.466	9.720.000.000	30.985.466			
7. Chi phí tài chính	24.256.554.097	890.000.000	14.949.570.210	788.561.000		7.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	4.899.264.987	20.500.000	1.852.786.650	2.072.550.432		953.427.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.517.499.266	944.163.175	4.142.721.252	1.303.499.853		127.114.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.055.816.003	7.365.336.825	4.947.034.316	824.388.367		1.919.056.495
11. Thu nhập khác	1.654.842.254	1.545.454.545	70.618.692	38.769.017		
12. Chi phí khác	1.478.409.897	1.248.254.379	229.682.234	473.284		
13. Lợi nhuận khác	176.432.357	297.200.166	(159.063.542)	38.295.733		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.232.248.360	7.662.536.991	4.787.970.774	862.684.100		1.919.056.495
15. Chi phí TNDN hiện hành	3.046.449.672	1.532.507.398	957.594.155	172.536.820		383.811.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.185.798.688	6.130.029.593	3.830.376.619	690.147.280		1.535.245.196

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.848.036.644	1.462.500.000	219.499.793.027	82.893.188.476	54.992.555.141	-
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447	-	32.642.447	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.815.394.197	1.462.500.000	219.467.150.580	82.893.188.476	54.992.555.141	-
4. Giá vốn hàng bán	329.119.174.934	375.000.000	205.137.855.095	78.613.246.821	44.993.073.018	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.696.219.263	1.087.500.000	24.329.295.485	4.279.941.655	9.999.482.123	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.070.761	295.659.661	43.411.100	-	-	-
7. Chi phí tài chính	5.644.691.656	60.605.583	4.587.434.790	996.651.283	-	-
8. Chi phí bán hàng	6.075.326.439	-	2.846.783.855	2.261.017.846	967.524.738	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.325.658.523	731.959.363	4.231.208.550	723.147.562	1.639.343.048	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.989.613.406	590.594.715	2.707.279.390	299.124.964	7.392.614.337	-
11. Thu nhập khác	2.536.860.794	1.103.470.000	1.386.042.124	47.348.670	-	-
12. Chi phí khác	3.229.819	-	3.183.537	46.282	-	-
13. Lợi nhuận khác	2.533.630.975	1.103.470.000	1.382.858.587	47.302.388	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.523.244.381	1.694.064.715	4.090.137.977	346.427.352	7.392.314.867	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.704.468.876	338.812.943	817.847.596	69.285.470	1.478.522.867	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.818.775.505	1.355.251.772	3.272.290.381	277.141.882	5.914.091.470	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Các bên liên quan**

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông
-	Đinh Thị Sen	Cổ đông
-	Trần Thị Hương	Thành viên Ban Giám đốc
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **1.980.081.825** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền mua bất động sản	10.070.760.000
	Thanh toán tiền mua bất động sản	41.993.495.700
	Phải trả tiền thuê kho	550.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	550.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	10.497.625.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

3.3 Tại ngày 30/9/2021, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu			
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	635.000.000
2.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	20.999.403.800
		Trả trước cho người bán	15.491.565.991
		Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
		Tiền chiết khấu được hưởng	6.019.187.378
3.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải thu tiền bán phân bón	2.807.000.000
4.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.337.424.923
5.	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền bán phân bón	167.670.000
6.	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	469.823.900.000
7.	Nguyễn Việt Thắng	Phải thu tiền bán bất động sản	9.675.328.000
8.	Định Thị Sen	Phải thu tiền bán bất động sản	16.125.918.400
Cộng nợ phải thu			777.526.685.569
❖ Các khoản nợ phải trả			
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	58.549.840.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

	Lãi vay phải trả	258.000.000	
3.	Trần Thị Hương	Phải trả tiền vay	2.000.000.000
Cộng nợ phải trả		61.225.575.800	

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2021

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

- Luật Chứng khoán 2019 số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc (*)



Nguyễn Nhật Huy

- (*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.